

## CƠ CHẾ TRI NHẬN CÁC NGỮ BIỂU TRƯNG CÓ YẾU TỐ “TAY” (ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG ANH VÀ TIẾNG PHÁP)

VÕ KIM HÀ\*

### TÓM TẮT

*Trong bài này, chúng tôi áp dụng phương pháp ngữ nghĩa học tri nhận để so sánh tính biểu trưng của bộ phận cơ thể “TAY” trong các ngữ tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Pháp. Phát hiện chủ yếu là mỗi ngôn ngữ đều thể hiện cơ chế ẩn dụ, hoán dụ và những cấu trúc tương tác giữa chúng. Các mô hình tương tác ý niệm của Ruiz de Mendoza được sử dụng để mô tả các loại tương tác có thể xảy ra giữa ẩn dụ và hoán dụ.*

**Từ khóa:** ẩn dụ, hoán dụ, hoán dụ đôi, tương tác ẩn - hoán.

### ABSTRACT

***Cognitive structures of figurative phraseological units containing the body part “hand”  
(Contrasting English with French)***

*In this article, a cognitive semantic approach is applied to compare figurative uses of the body part “hand” in Vietnamese, English and French phraseology. It is discovered that each language shows evidence of metaphor, metonymy and blends between them. The patterns of conceptual interaction of Ruiz de Mendoza are used to describe the types of cognitive interplay that can take place between metaphor and metonymy.*

**Keywords:** metaphor, metonymy, double metonymy, metaphonymy.

### 1. Mở đầu

Trong Ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ và hoán dụ được định nghĩa như là những hiện tượng ý niệm. Ẩn dụ là phép chiếu giữa hai ý niệm thuộc về những miền kiến thức khác nhau và hoán dụ là một quá trình tri nhận diễn ra trong cùng một miền ý niệm. *Miền* là một cấu trúc kiến thức cung cấp những thông tin nền để từ đó có thể hiểu các ý niệm và sử dụng trong ngôn ngữ.

Theo Lakoff [5, tr.68], miền kiến thức của con người được tổ chức theo các cấu trúc ý niệm gọi là *mô hình tri nhận lí tưởng hóa* (idealized conceptual models) hay các ICM. Nhiều công trình nghiên

cứu đã chứng tỏ một trong những đặc điểm của các ICM là có thể tương tác với nhau. Ranh giới giữa các miền không rõ ràng, đôi khi không tách biệt mà đan xen hay chồng lên nhau, dẫn đến hiện tượng tương tác ý niệm. Tương tác giữa hai hoán dụ gọi là *hoán dụ đôi* (double metonymy) và tương tác giữa ẩn dụ và hoán dụ gọi là *tương tác ẩn-hoán* (metaphonymy).

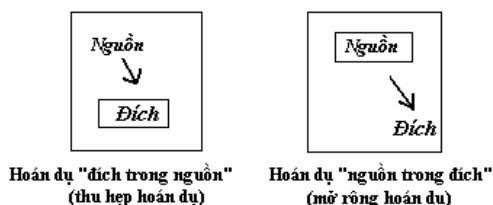
### 2. Mô hình tương tác ý niệm của Ruiz De Mendoza

Ruiz de Mendoza [10, tr.507] cho rằng “phép chiếu ý niệm là một hiện tượng được điều chỉnh theo nguyên tắc,” và đưa ra một phương pháp mô hình hóa tương tác ý niệm từ các ICM. Để lập cơ sở cho phương pháp này, Mendoza [8], [9] chia hoán dụ ra làm hai loại: “đích trong nguồn” (hình thức thu hẹp hoán dụ

---

\* ThS, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP HCM

với đích là một miền con của nguồn) và “nguồn trong đích” (hình thức mở rộng hoán dụ với nguồn là một miền con của đích) (xem hình 1).



**Hình 1.** Hai loại hoán dụ theo Mendoza

Ruiz de Mendoza [10, tr.507] đề xuất bốn mô hình tương tác giữa ẩn dụ và hoán dụ, còn được gọi là “tương tác ẩn-hoán”:

- Mở rộng hoán dụ của một nguồn ẩn dụ
- Mở rộng hoán dụ của một đích ẩn dụ
- Thu hẹp hoán dụ ở một trong các tương hợp của đích ẩn dụ
- Thu hẹp hoán dụ ở một trong các tương hợp của nguồn ẩn dụ.

Olga Isabel Diez Velasco [2] phát hiện 2 kiểu tương tác:

- Mở rộng hoán dụ của một trong các tương hợp ở nguồn ẩn dụ
- Mở rộng hoán dụ của một trong các tương hợp ở đích ẩn dụ.

Javier Herrero Ruiz [3] hoàn chỉnh với hai mô hình:

- Thu hẹp hoán dụ ở nguồn của ẩn dụ
- Thu hẹp hoán dụ ở đích của ẩn dụ.

### 3. Cơ chế tri nhận trong các ngữ biểu trưng có yếu tố “TAY”

Trong số 80 ngữ tiếng Anh có yếu tố “hand”, 80 ngữ tiếng Pháp có yếu tố “main” và 63 ngữ tiếng Việt có yếu tố “tay”, chúng tôi ghi nhận các trường hợp:

ẩn dụ, hoán dụ, hoán dụ đôi và tương tác ẩn-hoán.

Cho dù là ẩn dụ, hoán dụ hay tương tác ý niệm, cấu trúc ý niệm của những ngữ này đều dựa trên một nền tảng kiến thức chung, bao gồm kiến thức về hình dáng, động tác, chức năng... của tay. Ví dụ: Bàn tay có thể mở rộng hay đang nắm đầy vật gì đó, có thể đưa ra, giơ thẳng... trong lúc làm việc hoặc bỏ thông xuống khi không làm gì.

#### 3.1. Ẩn dụ

**i) Ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor):** Các ẩn dụ ý niệm được ghi nhận trong các trường hợp sau:

**ĐIỀU KHIỂN LÀ CÀM TRONG TAY**

- Trong tay, nắm trong tay, sa vào tay

- Tiếng Anh: bị điều khiển là “nằm trong tay”, thoát khỏi sự kiểm soát là “thoát khỏi tay” với các ngữ: *in the palm of hand, in someone’s hands, out of someone’s hands, out of hand, off someone’s hands, get out of hand, have/hold/keep something in hand, in good hands.*

- Tiếng Pháp: “prendre en main” (chịu trách nhiệm), “tenir la main, tenir en main” (kiểm soát), “dans la main” (trong tay), “avoir quelqu’un bien en main” (nắm ai trong tay).

**SỞ HỮU LÀ CÀM TRONG TAY**

- *Quá tầm tay, vượt khỏi tầm tay, ngoài tầm tay với, trong tầm tay, sang tay, trắng tay..*

- Tiếng Anh: *off someone’s hands, out of hands* (ngoài tầm tay), *change hands* (sang tay)

- Tiếng Pháp: “nắm trong tay” (*saisir entre les mains*) là sở hữu, “đặt tay lên” (*mettre la main sur*) xác lập quyền sở hữu, “vật trong tay” (*avoir en main, entre les mains, en main*) thuộc sở hữu, “đổi tay cầm” (*changer de mains, passer de main en main*) cũng đổi quyền sở hữu.

**HỢP TÁC LÀ BẮT TAY**

- *Bắt tay* (Cả hai giới mỹ thuật và kiến trúc đã có cái *bắt tay* đồng cảm)

- Tiếng Anh: *join hands with someone* (We *join hands* only for the public welfare and the general safety).

**HIỂU BIẾT LÀ NẮM TRONG TAY**

- Tiếng Pháp: “Avoir bien en main” (nắm chắc trong tay) là hiểu rõ cái gì đó.

**ii) Ẩn dụ hình ảnh (image metaphor)**

Một loại ẩn dụ ý niệm được Lakoff [6, tr.229] gọi là *ẩn dụ hình ảnh*, theo nghĩa là một hình ảnh được chiếu lên trên một hình ảnh khác. Ẩn dụ hình ảnh trong các ngữ tiếng Việt “*tay ghế, tay vịn, tay áo, tay bí, tay bầu...*”: hình ảnh “bàn tay” được chiếu lên trên bộ phận của ghế, của đọt dây bí, dây bầu,.. có cấu trúc và hình dạng giống như “tay”. “*Hand of bananas*” (nải chuối) trong tiếng Anh cũng là ẩn dụ hình ảnh.

**iii) Ẩn dụ tình huống (situational metaphor)**

Đây là một loại ẩn dụ cấu trúc được Ruiz de Mendoza [11] gọi là *ẩn dụ tình huống*, trong đó một tình huống riêng được khái quát hóa cho mọi trường hợp.

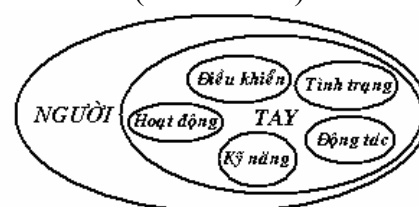
- Tiếng Anh: “đưa tay lên ngực chỗ trái tim” (*put hand on heart*) có nghĩa “tỏ lòng thành thật”; “cầm nón trong tay” (*be/go cap/hat in hand*) thể hiện sự kính

trọng; “tay buộc sau lưng” (*with one hand tied behind your back*) hàm ý công việc quá dễ dàng, không phải bỏ nhiều công sức; “*hand over fist*” là tình huống “leo dây với hai bàn tay đối nhau nắm dây để leo lên cao” được sử dụng với nghĩa “kiếm tiền hay kinh doanh rất nhanh”

- Tiếng Pháp: “hôn tay” (*baiser les mains*) thể hiện sự “tôn kính”, “đặt tay lên ngực chỗ trái tim” (*avoir la main sur la coeur*) cũng để tỏ lòng thành thật hay khẳng định vô tội; “bắt đầu nhào bột” (*mettre la main à la pâte*) hàm ý “bắt đầu làm việc”..

**3.2. Hoán dụ**

Để khái quát hóa khả năng chiếu hoán dụ trong miền TAY, có thể lập một ICM hoán dụ trong đó nguồn là TAY còn đích là những yếu tố, sự kiện hay tình trạng liên quan “tay”. Do *tay* là một bộ phận cơ thể nên TAY còn nằm trong miền NGƯỜI (xem hình 2)



**Hình 2. ICM “TAY”**

**TAY THAY CHO HÀNH ĐỘNG / HOẠT ĐỘNG**

Trong phép chiếu này, “tay” thay cho HÀNH ĐỘNG/HOẠT ĐỘNG còn yếu tố kia thể hiện tính cách hay đặc điểm của hành động/hoạt động.

- Tiếng Việt: *chung tay; rảnh tay, luôn tay, bận tay; nhanh chân nhanh tay, thừa chân thừa tay, tiếp tay, giúp một tay, bắt tay, quá tay, buông tay, đến tay,*

*thăng tay, chùng tay, nói tay, nương tay...*

- Tiếng Anh: *at the hands of someone* (vào tay ai); *have a hand in something* (góp tay); *give/leave/lend someone a hand* (giúp ai); *stay one's hand* (chặn tay ai), *throw up one's hands* (xắn tay); *force someone's hand* (buộc ai làm gì); *try one's hand at* (thử làm gì); *give someone a free hand*; *have a free hand* (rảnh tay); *show/reveal one's hand* (tiết lộ hành động); *try one's hand at* (thử làm gì)

- Tiếng Pháp: *avoir les mains libres* (rảnh tay); *se faire la main, mettre la main au travail* (bắt đầu công việc); *forcer la main à quelqu'un* (buộc ai làm việc), *faire des pieds et des mains* (luôn tay luôn chân), *mettre la dernière main au travail* (kết thúc công việc).

#### TAY THAY CHO NGƯỜI

Trong tiếng Anh, "hand" có thể dùng để chỉ người lao động chân tay (*a factory hand*) hay người rất giỏi việc (*a very good hand*), tất cả mọi người (*all hands on deck*), từ người này sang người khác (*from hand to hand*).

Trong tiếng Pháp, "main" dùng để chỉ người đang hoạt động: *de ma main, en bonnes mains, des mains fideles, de toutes mains,...*

#### TAY THAY CHO ĐIỀU KHIỂN

Hoán dụ này có trong các ngữ tiếng Việt "*nằm trong tay ai, trong tầm tay, sa vào tay ai*" và các ngữ tiếng Anh có nghĩa tương đương như "*at the hands of someone, be in someone's hand*" hay tiếng Pháp "*dans la mains, en la mains, aux mains..*"

#### TAY THAY CHO KỸ NĂNG

"*Khéo tay*" trong tiếng Việt hàm ý "giỏi về kỹ năng nào đó", trong khi "*keep one's hand in*" của tiếng Anh và "*garder la main*" trong tiếng Pháp dùng để chỉ việc "rèn luyện kỹ năng"

#### ĐỘNG TÁC THAY CHO HÀNH ĐỘNG/HOẠT ĐỘNG

Một số yếu tố mô tả tư thế, động tác của tay, qua đó thể hiện tính chất của hành động hay hoạt động của chủ thể và mang lại nghĩa biểu trưng cho các ngữ này.

- Tiếng Việt: "*thăng tay*" là hành động quyết liệt, mức độ quyết liệt giảm đi trong "*chùng tay, nói tay, nương tay*", trong khi "*quá tay*" chỉ hành động vượt mức thông thường (một pha xử lý hơi *quá tay* của trọng tài..), và "*buông tay*" là chấp nhận từ bỏ hành động.

- Tiếng Anh: "giơ cao tay trước ai đó" (*lift/raise a hand against someone*) hàm ý đe dọa;

- Tiếng Pháp: một loạt động tác của tay được sử dụng trong tiếng Pháp để chỉ hành động bạo lực, như "*lever/mettre/porter la main sur quelqu'un*" (giơ tay đe dọa), "đánh nhau" (*en venir aux mains*), "đánh chết người" (*faire main basse sur quelqu'un*), khích cho hai người tranh cãi và đánh nhau (*mettre deux personnes aux mains*).

#### ĐỘNG TÁC THAY CHO TÂM TRẠNG

Động tác của bàn tay trong một trạng thái tinh thần được sử dụng để diễn đạt thay cho những từ ngữ diễn tả tâm trạng đó.

- “Tay bắt mắt mừng” (...để được tay bắt mắt mừng với các chàng trai đá bóng Việt Nam)

- “Hand-wringing” (xoắn bàn tay) trong tiếng Anh được dùng để chỉ tâm trạng bối rối hay người đang bối rối (thường xoắn hai tay vào nhau).

**ĐỘNG TÁC THAY CHO CÁCH THỨC HOẠT ĐỘNG**

Động tác “giơ tay” trong tiếng Anh (*a show of hand*) và tiếng Pháp (*voter à mains levées*) đều được dùng để chỉ hình thức bỏ phiếu bằng cách giơ tay.

**3.3. Tương tác ý niệm**

Có hai trường hợp tương tác ý niệm được ghi nhận trong cả ba ngôn ngữ Anh, Pháp, Việt, đó là: hoán dụ đôi và tương tác ẩn - hoán.

**3.3.1. Hoán dụ đôi**

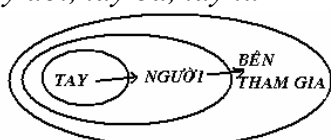
Mendoza [10, tr.512-518] chia hoán dụ đôi làm 3 loại: thu hẹp miền, mở rộng miền, vừa thu hẹp vừa mở rộng miền.

Ở đây, chúng tôi phân biệt hai loại hoán dụ đôi: *đơn xen* và *song song*. Hoán dụ đôi *đơn xen* hình thành khi hai phép chiếu hoán dụ *đơn xen* vào nhau ở cùng yếu tố. Hình thức này được ghi nhận trong cả ba ngôn ngữ.

**3.3.1.1. Hoán dụ đôi đơn xen**

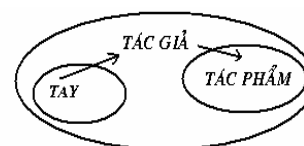
- TAY THAY CHO NGƯỜI, THAY CHO BÊN THAM GIA:

“tay đôi, tay ba, tay tư”



**Hình 3.** Hoán dụ đôi mở rộng miền (“tay đôi, tay ba, ...”)

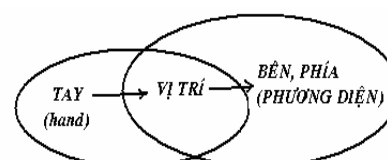
- TAY THAY CHO TÁC GIẢ, THAY CHO TÁC PHẨM: “đầu tay”



**Hình 4.** Hoán dụ đôi vừa mở rộng vừa thu hẹp miền (“đầu tay”)

Bộ phận cơ thể “tay” có thể dùng để chỉ “bên, phía” “phương diện” hay “ảnh hưởng” trong tiếng Anh, hoặc “quyền lực”, “chữ viết” trong tiếng Pháp theo cơ chế sau:

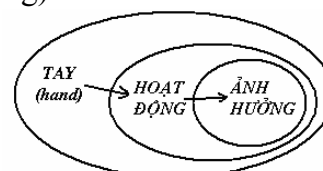
TAY THAY CHO NGƯỜI, THAY CHO BÊN, PHÍA/PHƯƠNG DIỆN: “on all hands, on one hand/on the other hand”



**Hình 5.** Hoán dụ đôi thu hẹp và mở rộng miền (on all hands, on one hand – on the other hand)

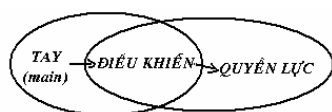
TAY THAY CHO HOẠT ĐỘNG, THAY CHO ẢNH HƯỞNG: “have a hand”

Ví dụ: The manager had a hand in all major decisions (Giám đốc có ảnh hưởng trong tất cả những quyết định quan trọng)



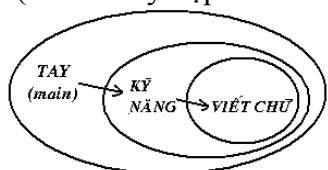
**Hình 6.** Hoán dụ đôi thu hẹp miền (have a hand)

TAY THAY CHO ĐIỀU KHIỂN, THAY CHO QUYỀN LỰC: *passer la main* (chuyển giao quyền lực)



**Hình 7.** Hoán dụ đôi thu hẹp và mở rộng miền (*passer la main*)

TAY THAY CHO KỸ NĂNG, THAY CHO CHỮ VIẾT: “*avoir la belle main*” (có bàn tay đẹp = chữ viết đẹp)



**Hình 8.** Hoán dụ đôi thu hẹp miền (*avoir la bella main*)

### 3.3.1.2. Hoán dụ đôi song song

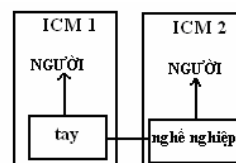
Cấu trúc ghép giữa “tay” với một yếu tố khác thuộc các phạm trù nghề nghiệp (*tay giám đốc, tay công nhân, tay cảnh sát,..*), hoạt động (*tay bơi, tay đua, tay chẵn,..*), hay công cụ (*tay vợt, tay bóng bàn, tay súng,..*) là một hiện tượng kết hợp ý niệm độc đáo trong tiếng Việt – một ngôn ngữ mà khả năng kết hợp giữa các từ để tạo ngữ hay cấu trúc ghép nào đó vốn không dễ dàng và phải tuân theo những qui tắc ngữ pháp khá nghiêm ngặt.

Từ sơ đồ cấu trúc ghép và quan hệ phân loại của Langacker [7, h.7, tr.18] và mô hình cấu trúc ghép dựa trên hoán dụ của Benczes Réka [1, h.1, tr.4], chúng tôi đề xuất mô hình kết hợp hai hoán dụ, trong đó mỗi yếu tố trong cấu trúc ghép tham gia một ICM hoán dụ và hai phép chiếu ICM diễn ra song song mà không đan xen vào nhau. Mô hình này cho thấy sự kết hợp giữa yếu tố “tay” với bất cứ từ hay cụm từ nào chỉ “người” để dễ dàng đến mức có thể xem “tay” như một loại từ chỉ người.

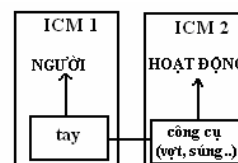
Trong cấu trúc TAY + NGHỀ NGHIỆP: ICM 1 là hoán dụ TAY THAY CHO NGƯỜI và ICM 2 là NGHỀ NGHIỆP THAY CHO NGƯỜI (xem hình 9)

Trong cấu trúc TAY + CÔNG CỤ: ICM 1 là hoán dụ TAY THAY CHO NGƯỜI và ICM 2 là CÔNG CỤ THAY CHO HOẠT ĐỘNG (xem hình 10)

Trong cấu trúc TAY + HOẠT ĐỘNG: ICM 1 là hoán dụ TAY THAY CHO NGƯỜI và ICM 2 là HOẠT ĐỘNG THAY CHO NGHỀ NGHIỆP



**Hình 9.** Hoán dụ đôi của cấu trúc TAY - NGHỀ - NGHIỆP



**Hình 10.** Hoán dụ đôi của cấu trúc TAY - CÔNG CỤ

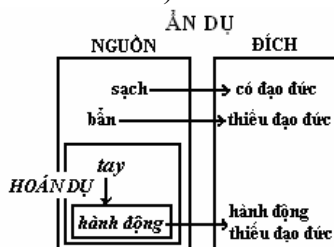
Thành ngữ “*tay nắm tay mười*” thể hiện các hoán dụ ý niệm: TAY THAY CHO HOẠT ĐỘNG và SỐ LƯỢNG XÁC ĐỊNH THAY CHO SỐ LƯỢNG KHÔNG XÁC ĐỊNH, dẫn đến ý nghĩa của thành ngữ là “hoạt động nhiều, không ngừng nghỉ”.

Cấu trúc ý niệm của “*tay hòm chìa khóa*” là kết hợp song song hai hoán dụ TAY THAY CHO SỰ KIỂM SOÁT và PHƯƠNG TIỆN (hòm chìa khóa) THAY CHO MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG (việc chi tiêu), đem lại ý nghĩa “giữ quyền kiểm soát việc chi tiêu”

3.3.2. Tương tác ẩn - hoán

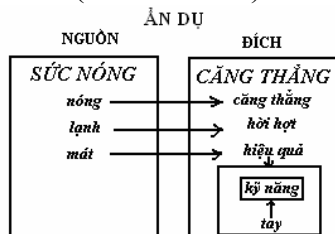
Một số trường hợp tương tác giữa ẩn dụ và hoán dụ như là:

- **Bẩn tay** (ngữ tiếng Anh có nghĩa tương đương: *dirty one's hands, wash one's hand of someone/something, have clean hands*; tiếng Pháp có *souiller la main, avoir les mains nettes*): kết quả tương tác giữa hoán dụ TAY THAY CHO HÀNH ĐỘNG và ẩn dụ ĐẠO ĐỨC LÀ SẠCH, THIẾU ĐẠO ĐỨC LÀ BẨN (xem hình 11)



Hình 11. Tương tác ẩn hoán trong BẨN TAY

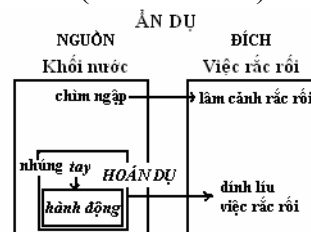
- **Mát tay** (“avoir la main heureuse” trong tiếng Pháp): Có một sự tương hợp giữa nhiệt độ và tính chất sự vật. Nhiệt độ cao tạo cảm giác bực bội nên chiếu lên sự căng thẳng, mát mẻ tạo cảm giác thoải mái nên chiếu lên hiệu quả tích cực, trong khi cảm giác lạnh lẽo phù hợp với sự lãnh đạm. “Mát tay” từ đó là kết hợp giữa hoán dụ TAY THAY CHO KỸ NĂNG và ẩn dụ CĂNG THẲNG LÀ SỨC NÓNG (xem hình 12)



Hình 12. Tương tác ẩn hoán trong MÁT TAY

- **Nhúng tay** (have/bear a hand in): hoán dụ TAY THAY CHO HÀNH ĐỘNG

ĐỘNG và ẩn dụ VẤN ĐỀ RẮC RỐI LÀ KHỐI NƯỚC (xem hình 13)

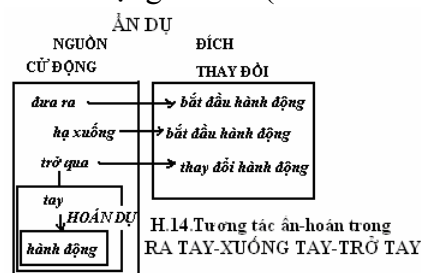


Hình 13. Tương tác ẩn hoán trong NHÚNG TAY

- **Nặng tay, nhẹ tay** (with a heavy hand; avoir la main lourde, avoir la main legere) là tương tác giữa hoán dụ TAY THAY CHO HÀNH ĐỘNG và ẩn dụ NGHIÊM KHẮC LÀ NẶNG, KHÔNG NGHIÊM KHẮC LÀ NHẸ.

- **Ra tay, xuống tay**: hoán dụ TAY THAY CHO HÀNH ĐỘNG và ẩn dụ THAY ĐỔI LÀ CỬ ĐỘNG (xem hình 14)

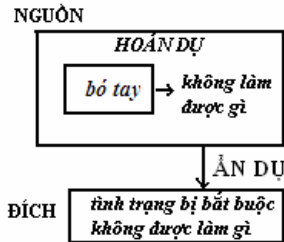
- **Trở tay** (do a hand's turn): kết hợp giữa hoán dụ TAY THAY CHO HÀNH ĐỘNG và ẩn dụ THAY ĐỔI LÀ CỬ ĐỘNG, nhưng khác với “ra tay, xuống tay” ở chỗ “ra” và “xuống” hàm ý một sự bắt đầu, trong khi “trở tay” là một thay đổi từ hành động sẵn có (xem hình 14)



H.14. Tương tác ẩn-hoán trong RA TAY – XUỐNG TAY – TRỞ TAY

- **Bó tay, trói tay, khóa tay** (have one's hand tied; avoir les mains liées): đây là một trường hợp tương tác ẩn - hoán nếu xem “bó tay, trói tay, khóa tay” không phải là tình trạng bình thường của

“tay”, mà hàm ý “bị buộc không được làm gì” (xem hình 15)

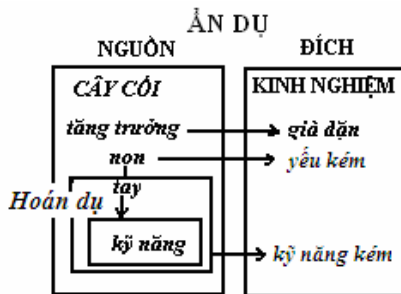


Hình 15. Tương tác ẩn hoán trong BỎ TAY

Một số ngữ tiếng Việt không có nghĩa tương đương trong tiếng Anh, như là:

- *Xuôi tay*: hoán dụ HÀNH VI ĐI KÈM THAY CHO KẾT QUẢ và ẩn dụ CHẾT LÀ BẤT ĐỘNG.

- *Non tay* (... có thể còn hơi *non tay* trong cách dàn dựng;... sự *non tay* của một số nhà thầu...): hoán dụ TAY THAY CHO KỸ NĂNG và ẩn dụ KINH NGHIỆM LÀ CÂY CỐI (xem hình 16)



Hình 16. Tương tác ẩn hoán trong NON TAY

Một kết hợp lạ ghi nhận được trong ngữ tiếng Pháp “*de longue main*” (= bàn tay dài) với hai nghĩa “từ lâu; tốn công sức.” Nghĩa đầu tiên hình thành từ ẩn dụ THỜI GIAN LÀ CHUYỂN ĐỘNG: bàn tay vươn ra được ý niệm hóa là “khoảng cách rộng” và chiếu lên miền THỜI GIAN, đem lại nghĩa “thời gian lâu dài.” Ở nghĩa thứ hai, yếu tố “longue” (dài, xa) của miền nguồn CHUYỂN ĐỘNG chiếu lên yếu tố “longue” (lâu dài) của miền

đích THỜI GIAN, ẩn dụ này lại tương tác với hoán dụ TAY THAY CHO HOẠT ĐỘNG tạo nên nghĩa “tốn nhiều công sức”.

#### 4. Kết luận

Trong số 80 ngữ có yếu tố “hand” trong tiếng Anh, 80 ngữ có yếu tố “main” trong tiếng Pháp và 63 ngữ biểu trưng tiếng Việt có yếu tố “tay”, chúng tôi nhận thấy cả ba ngôn ngữ đều có các cơ chế: ẩn dụ, hoán dụ và tương tác ẩn-hoán. Nhận xét đầu tiên là trong cả ba ngôn ngữ đều có hiện tượng tương tác ẩn-hoán, tức là đều có những thành viên ở ranh giới giữa ẩn dụ và hoán dụ. Thứ hai, cơ chế tương tác giữa các hoán dụ có sự khác nhau giữa các ngữ, đặc biệt là hiện tượng hoán dụ đôi song song trong tiếng Việt. Ngoài ra, nếu xem hoán dụ đôi thuộc trường hợp hoán dụ, tỉ lệ hoán dụ trong tiếng Anh và tiếng Pháp trên 40%, trong khi số lượng tương tác ẩn-hoán trong tiếng Việt nhiều hơn hết (38% so với 24% của tiếng Anh và 29% trong tiếng Pháp). Trong công trình này, có thể ghi nhận tỉ lệ hoán dụ nổi trội trong tiếng Anh và tiếng Pháp gắn với phong cách ngoại ngữ, trong khi sự nổi trội của tỉ lệ ẩn-hoán ở tiếng Việt chứng tỏ cấu trúc ý niệm linh hoạt và phức tạp.

Những phát hiện từ công trình này không chỉ có ý nghĩa về mặt học thuật, với việc sử dụng các lí thuyết về mô hình tri nhận để giải thích và chứng minh cơ chế hình thành các cấu trúc ý niệm và khả năng tương tác giữa chúng, mà còn có thể áp dụng trong thực tiễn dịch thuật và giảng dạy ngôn ngữ.



**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Benczes Réka, (2005), “Analysing metonymical noun-noun compounds: The Case of Freedom Fries”, *Acta Linguistica Hungarica* (52).
2. Charteris-Black, Jonathan (2003), “Speaking with forked tongue: a comparative study of metaphor and metonymy in English and Malay phraseology”, *Journal Metaphor and Symbol*, 18(4), 289-310.
3. Diez Velasco, O.I, (2002), “Metaphor, metonymy and image-schemas: An Analysis of Conceptual Interaction Patterns”, *Journal of English Studies*, Vol 3.
4. Javier Herrero Ruiz. (2002), “Sequencing and integration in metaphor - metonymy interaction”, *RESLA*, (15).
5. Lakoff, George (1987), *Women, Fire and Dangerous Things – What categories reveal about the mind*, University of Chicago Press, Chicago.
6. Lakoff, George (1993), “The contemporary theory of metaphor”. Andrew Orteny (ed), *Metaphor and Thought*, Cambridge University Press, Cambridge/New York.
7. Langacker, Ronald W. (1991), *Concept, Image and Symbol: The Cognitive Basis of Grammar*, Mouton de Gruyter, New York.
8. Ruiz de Mendoza Ibanez, F.J. (2000), “The role of mappings and domains in understanding metonymy”, Antonio Barcelona (ed), *Metaphor and Metonymy at the Crossroads, A cognitive Perspective*, Mouton de Gruyter, Berlin/New York.
9. Ruiz de Mendoza Ibanez, F.J. & Diez, Velasco O.I. (2001), “High - level Metonymy and Linguistic Structure”, <http://sincronia.cucsh.udg.mx/metonymy.htm>.
10. Ruiz de Mendoza Ibanez, F.J. & Diez Velasco, O.I. (2002), “Patterns of conceptual interaction”, Rene Dirven & Ralf Porings (eds), *Metaphor and Metonymy in Comparison and Contrast*, Mouton de Gruyter, Berlin/New York.
11. Ruiz de Mendoza Ibanez, F.J. (1999), “From semantic underdetermination via metaphor and metonymy to conceptual interaction”, *LAUD* 492, Essen.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 12-7-2011; ngày phản biện đánh giá: 09-9-2011;  
ngày chấp nhận đăng: 09-01-2012)